BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2024

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Ký ngày: 30/7/2024 18:53:45

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	03 - 04
3.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
4.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
5.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600259916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/12/2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 18 ngày 07/07/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: Dona Transportation Construction Joint Stock Company. Tên viết tắt: DOTRANCO.

Mã chứng khoán: DGT - được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom.

Trụ sở chính: 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

-	Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
-	Ông Bành Quang Phúc	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024
-	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
-	Ông Nguyễn Quốc Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	
-	Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên	
-	Ông Trần Hữu Lưu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024
-	Ông Tôn Đức Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Tiến Mạnh	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Đoàn Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Tôn Đức Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Phạm Văn Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thanh Phong	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tôn Đức Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/06/2024
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024
Bà Nguyễn Thị Mai	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 20/06/2024
Bà Hoàng Thị Mai	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 20/06/2024

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Thanh Phong Tổng Giám đốc

4. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

M.S.D.N: 3600259916 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI * TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Tôn Đức Tùng
P.Tổng Giám đốc
Đồng Nai, Ngày 30 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.453.803.422.227**	**1.426.258.442.536**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**4.322.427.941**	**4.011.023.645**
1. Tiền	111		4.322.427.941	4.011.023.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.228.428.570.117**	**1.164.058.946.959**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	281.792.534.536	230.555.098.081
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	54.306.183.142	53.924.055.300
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	319.489.999.994	317.065.019.674
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	618.174.942.353	617.842.495.965
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(55.327.722.061)	(55.327.722.061)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.8	**214.762.345.691**	**255.114.365.700**
1. Hàng tồn kho	141		214.762.345.691	255.114.365.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.290.078.478**	**3.074.106.232**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	5.113.366.633	823.415.228
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		763.280.689	1.837.259.848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	413.431.156	413.431.156
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**168.401.194.107**	**180.315.111.829**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.939.688.251**	**6.147.440.734**
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	6.939.688.251	6.147.440.734
II. Tài sản cố định	**220**		**55.806.129.374**	**60.476.938.255**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	55.082.656.874	59.525.000.755
- Nguyên giá	*222*		*97.781.009.494*	*97.781.009.494*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(42.698.352.620)*	*(38.256.008.739)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	723.472.500	951.937.500
- Nguyên giá	*225*		*1.827.720.000*	*1.827.720.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(1.104.247.500)*	*(875.782.500)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10.423.477.964**	**9.927.889.377**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	10.423.477.964	9.927.889.377
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**95.231.898.518**	**103.762.843.463**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	95.231.898.518	103.762.843.463
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.622.204.616.334**	**1.606.573.554.365**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**617.625.717.721**	**607.412.958.085**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**364.841.097.430**	**355.750.454.042**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	159.172.238.321	181.030.922.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	12.272.784.528	14.419.041.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	69.971.311.765	50.065.754.685
4. Phải trả người lao động	314	V.17	1.551.023.770	3.636.270.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	88.411.171.880	83.922.292.102
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	4.480.409.091	4.111.715.569
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	18.989.525.922	18.564.457.015
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**252.784.620.291**	**251.662.504.043**
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		3.848.090.000	4.617.708.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		3.887.000.000	3.887.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	242.440.954.175	240.689.612.503
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.608.576.116	2.468.183.540
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.004.578.898.613**	**999.160.596.280**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.21	**1.004.578.898.613**	**999.160.596.280**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		790.000.000.000	790.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		790.000.000.000	790.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		152.195.272.727	152.195.272.727
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.753.140.461	39.999.204.101
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trướ	421a		39.999.204.101	(49.951.277.629)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.753.936.360	89.950.481.730
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(3.652.350.289)	(4.316.716.262)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.622.204.616.334**	**1.606.573.554.365**

Phạm Thị Trà Giang	Hoàng Thị Mai	Tôn Đức Tùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế	
			Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		73.519.788.014	57.030.531.733	162.142.327.583	75.824.419.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	73.519.788.014	57.030.531.733	162.142.327.583	75.824.419.517
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	49.325.764.041	39.754.346.167	118.362.983.637	47.340.202.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**24.194.023.973**	**17.276.185.566**	**43.779.343.946**	**28.484.217.142**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	131.383	1.000.691.504	211.314	1.896.664.001
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.889.315.053	11.713.849.365	13.658.146.785	34.655.088.471
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.889.231.034*	*9.963.576.866*	*12.491.396.092*	*19.689.429.427*
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	11	12.942.891.385	9.031.256.031	20.607.390.961	12.025.146.788
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	4.897.450.443	7.393.648.554	8.092.912.739	13.213.370.195
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**(535.501.525)**	**(9.861.876.880)**	**1.421.104.775**	**(29.512.724.311)**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	8.124.326.578	555.077.365	8.127.324.056	2.676.969.340
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.586.060.153	125.043.524	4.052.618.909	1.861.571.687
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**4.538.266.425**	**430.033.841**	**4.074.705.147**	**815.397.653**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**4.002.764.900**	**(9.431.843.039)**	**5.495.809.922**	**(28.697.326.658)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	741.873.562	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**4.002.764.900**	**(9.431.843.039)**	**4.753.936.360**	**(28.697.326.658)**
Cổ đông của Công ty mẹ	61		3.260.891.338	(9.431.843.039)	4.753.936.360	(28.697.326.658)
Cổ đông không kiểm soát	62				-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.10	**41**	**(119)**	**60**	**(363)**

Phạm Thị Trà Giang
Người lập biểu

Hoàng Thị Mai
Kế toán trưởng

Đồng Nai, Ngày 30 tháng 07 năm 2024

M.S.D.N: 3600259916 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI * TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Tôn Đức Tùng
P.Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**5.495.809.922**	**(28.697.326.658)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10	4.670.808.881	3.753.863.773
- Các khoản dự phòng	03	V.3,4,6	-	(12.867.213.524)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(211.314)	23.337.971.715
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	12.491.396.092	19.689.429.427
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**22.657.803.581**	**5.216.724.733**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu 11	09		(54.053.193.931)	(321.268.275.291)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		36.712.522.500	(27.059.143.786)
(không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6.105.726.488)	(5.830.021.837)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		4.240.993.540	2.926.435.994
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.097.927.488)	(2.226.161.537)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(93.804.931)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.637.728.009)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**716.743.705**	**(348.334.246.655)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.599.999.999)	(1.320.157.899)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	70.088.026
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.999.999.992)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.575.019.672	97.442.928.285
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(197.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		211.314	84.804.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4.024.769.005)**	**96.080.662.413**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	-	3.111.492.097
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	3.421.429.596	(1.771.674.998)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	IX.2	198.000.000	(165.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**3.619.429.596**	**1.174.817.099**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**311.404.296**	**(251.078.767.143)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.011.023.645**	**254.418.315.081**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	V.1	**4.322.427.941**	**3.339.547.938**

Phạm Thị Trà Giang	**Hoàng Thị Mai**	**Tôn Đức Tùng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Ngày 30 tháng 07 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Dồng Nai (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600259916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/12/2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 18 ngày 07/07/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở chính: 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp: Kinh doanh nhà; Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: Chế biến đá;
- Khai khoáng khác chưa được phân loại và đâu. Chi tiết: Nạo vét kênh, rạch;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Phá dỡ; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống dịch vụ lưu động;
- Sản xuất các vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch, ngói bằng lò nung tuy nen;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Khai thác và thu gom than bùn; Lắp đặt hệ thống điện; Hoạt động tư vấn quản lý;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt; Xây dựng nhà để ở;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống suối và điều hòa không khí;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại từ 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024: 48 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 83 nhân viên)

7. Cấu trúc Tập đoàn

7.1. Tập đoàn có năm (06) công ty Con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng	100%	100%	tạm ngừng kinh doanh từ 10/05/2024 đến 09/05/2025
Trụ sở hoạt động: Số 3 đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.				
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng	100%	100%	tạm ngừng kinh doanh từ 01/03/2024 đến 31/12/2024
Trụ sở hoạt động: Tầng 4, Vũng Tàu Plaza, số 207 Lê Hồng Phong, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp	Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng	100%	100%	tạm ngừng kinh doanh từ 15/11/2023 đến 14/11/2024
Trụ sở hoạt động: Số 142, Võ Trường Toản, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.				
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng	100%	100%	tạm ngừng kinh doanh từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Trụ sở hoạt động: Số 200 đường Nguyễn Ái Quốc, KP.1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.				
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng	60%	60%	60%
Trụ sở hoạt động: Số 200 đường Nguyễn Ái Quốc, KP.1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.				
Công ty TNHH Đồng Lợi	Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng	99,8%	99,8%	99,8%
Trụ sở hoạt động: Số 3 đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An				

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Các công ty Con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty Con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty Con.

Các báo cáo tài chính của các công ty Con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty Con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty Con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty Con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty Con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty Con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty Mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty Con).

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7.2 TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*04 - 32 năm*
Máy móc, thiết bị	*03 - 09 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*06 - 11 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*06 năm*
Tài sản cố định thuê tài chính	*06 năm*

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau: chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khai thác mỏ đá; chi phí đền bù; chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Ngoài ra,

+ Chi phí khai thác Mỏ đá Tân Cang: được phân bổ dựa trên sản lượng khai thác thực tế.

+ Chi phí khai thác Mỏ cát Đăk Lua: được phân bổ dựa theo thời gian được phép khai thác.

9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Tập đoàn. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13. Chi phí phát hành trái phiếu

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

BCC phân chia lợi nhuận

Trường hợp Công ty thực hiện phân chia lợi nhuận BCC

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

Trường hợp Công ty nhận lợi nhuận được chia từ BCC

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí lương, thưởng; chi phí vận chuyển; ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Đối với chi phí lương, thưởng phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi,cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, ..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

21. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Tập đoàn không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai nên Tập đoàn đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn trong năm hiện hành là 20%.

22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền		
Tiền mặt	366.336.915	80.525.304
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.956.091.026	3.930.498.341
Cộng	**4.322.427.941**	**4.011.023.645**

(*) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 89.00 USD tương đương 2.070.140 VND.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	30.605.796.573	(8.690.063.915)	26.958.267.539	(8.690.063.915)
Công ty CP Xây dựng Hiệp An	11.391.320.000	(7.973.924.000)	11.391.320.000	(7.973.924.000)
Công ty CP Tập đoàn Cienco4	4.896.420.772	(1.468.926.232)	7.396.420.772	(1.468.926.232)
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP	3.215.338.122	(3.215.338.122)	3.215.338.122	(3.215.338.122)
Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng Cửu Long	106.158.644.188	-	106.158.644.188	-
Công ty TNHH XD DV An Khang Phú	48.522.064.261	-	-	-
Công ty TNHH Nam Hoá An	3.899.985.881	-	5.039.151.383	-
Công ty CP VLXD Nhân Phát	27.593.667.154	-	28.575.598.368	-
Các khách hàng khác	45.509.297.585	(10.695.396.714)	41.820.357.709	(10.695.396.714)
Cộng	**281.792.534.536**	**(32.043.648.983)**	**230.555.098.081**	**(32.043.648.983)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Biên Hòa	8.698.611.086	-	8.698.611.086	-
Ông Võ Công Vinh	9.743.675.747	(9.743.675.747)	9.743.675.747	(9.743.675.747)
Công ty TNHH XD TKKT Cát Tường Home	21.280.000.000		21.280.000.000	
Các nhà cung cấp khác	14.583.896.309	(11.688.766.600)	14.201.768.467	(11.688.766.600)
Cộng	**54.306.183.142**	**(21.432.442.347)**	**53.924.055.300**	**(21.432.442.347)**

5. Phải thu về cho vay:	30/06/2024 Giá trị	Dự phòng	30/06/2024 Giá trị	01/01/2024 Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Nguyễn Thị Hoàng Vân			2.999.999.994	-
Bùi Trường Thắng			-	575.019.674
Nguyễn Ngọc Hà Phương			206.490.000.000	206.490.000.000
Phan Thị Yến			110.000.000.000	110.000.000.000
Cộng			**319.489.999.994**	**317.065.019.674**

6. Phải thu khác	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**618.174.942.353**	**(1.851.630.731)**	**617.842.495.965**	**(1.851.630.731)**
Các khoản tạm ứng	15.020.085.500	(1.101.210.243)	14.623.970.651	(1.101.210.243)
Khoản lỗ phải thu từ Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ liên quan đến việc hợp tác kinh doanh	863.587.770	-	863.587.770	-
Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển	57.000.000	-	75.000.000	-
Khoản chi đến Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận liên quan đến chi phí bảo vệ KCN Tuy Phong	775.000.000	-	825.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Giang Nguyên	66.300.000.000	-	66.300.000.000	-
Ông Trương Hiền Vũ	531.606.827.054	-	531.606.827.054	-
Ký quỹ Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai	1.687.290.000		1.687.290.000	
Các khoản phải thu khác	1.865.152.029	(750.420.488)	1.860.820.490	(750.420.488)

6. Phải thu khác (tiếp theo)	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	**6.939.688.251**	**-**	**6.147.440.734**	**-**
Lãi suất ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	2.565.492.497	-	349.526.000	-
Ký quỹ thuê tài chính	198.000.000	-	198.000.000	-
Khoản ký quỹ tại Công ty Điện lực Biên Hòa	180.000.000	-	180.000.000	-
Ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường	254.000.000	-	3.550.701.557	-
Các khoản phải thu khác	-	-	1.869.213.177	-
Cộng	**625.114.630.604**	**(1.851.630.731)**	**623.989.936.699**	**(1.851.630.731)**

7. Nợ xấu: (Xem trang 31).

8. Hàng tồn kho	**30/06/2024**		**01/01/2024**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	4.296.104.811	-	829.590.158	-
Công cụ, dụng cụ	-		-	
(*) Chi phí sản xuất KD dở dang	115.309.498.024	-	115.185.085.087	-
Thành phẩm	49.147.592.637	-	50.717.248.522	
Hàng hoá	46.009.150.219	-	88.382.441.933	-
Cộng	**214.762.345.691**	**-**	**255.114.365.700**	**-**

(*) Bao gồm:	**30/06/2024**	**01/01/2024**
- Chi phí thi công dự án "Khu du lịch sinh thái biển cao cấp Lạc Việt"	114.224.810.433	114.224.810.433
- Chi phí thi công dự án "Tuyến dân cư Mương Miễu"	76.902.200	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.007.785.391	960.274.654
Cộng	**115.309.498.024**	**115.185.085.087**

9. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 32).

10. Tài sản cố định thuê tài chính (Máy móc thiết bị)

	01/01/2024	**Tăng**	**Giảm**	**30/06/2024**
Nguyên giá	1.827.720.000		-	1.827.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế	875.782.500		(228.465.000)	1.104.247.500
Giá trị còn lại	**951.937.500**	**-**	**228.465.000**	**723.472.500**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2024**	**01/01/2024**
Chi phí sửa chữa Văn phòng Công ty	1.950.000.000	2.322.794.509
Công trình trạm trộn Quảng Trị	558.658.933	-
Chi phí sửa chữa trạm Bê tông	3.827.786.164	3.827.786.164
Xây dựng cơ bản dở dang khác	4.087.032.867	3.777.308.704
Cộng	**10.423.477.964**	**9.927.889.377**

12. Chi phí trả trước	30/06/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**5.113.366.633**	**823.415.228**
Chi phí trả trước ngắn hạn (Mỏ Đá TC)	31.746.031	5.234.255
Chi phí trả trước ngắn hạn (BTND)	169.749.924	-
Chi phí trả trước ngắn hạn (VP Công ty)	950.111.474	714.583.327
Chi phí chờ phân bổ khác	3.961.759.204	103.597.646
b. Chi phí trả trước dài hạn	**95.231.898.518**	**103.762.843.463**
Xí nghiệp cát, CH1, CH2	1.381.694.949	2.302.286.187
Chi phí trả trước dài hạn (Mỏ Đá TC)	93.673.382.348	101.112.683.754
Chi phí trả trước dài hạn (BTND)	12.389.489	41.031.280
Chi phí trả trước dài hạn (VP Công ty)	100.733.449	189.640.439
Chi phí chờ phân bổ khác	63.698.283	117.201.803
Cộng	**100.345.265.151**	**104.586.258.691**

(*) Bao gồm số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí có liên quan như chi phí bồi thường giải phòng mặt bằng, chi phí khảo sát, tư vấn, đo vẽ, chi phí khoan đá, nổ mìn, và phần lãi vay đã vốn hóa (25.795.094.080 đồng). Công ty được cấp phép khai thác theo Quyết định về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 thuộc xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai số 71/QĐ-UBND ngày 09/01/2009 và số 787/QD-UBND ngày 17/3/2016. Trữ lượng đá xây dựng huy động vào khai thác là 5.420.080 m3. Công suất khai thác trong 1 năm là 400.000 m3. Thời gian thực hiện dự án là 17 năm (tính từ năm 2014).

(**) Bao gồm số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí có liên quan như chi phí thăm dò mỏ cát, chi phí lập dự án, ... Công ty được cấp phép khai thác mỏ cát xây dựng trên sông Đồng Nai đoạn thuộc xã Đắc Lua, huyện Tân Phú theo Giấy phép số 981/GP-UBND ngày 04/4/2013. Trữ lượng cát xây dựng huy động vào khai thác là 916.619 m3. Công suất khai thác trong 1 năm là 50.000 m3. Thời gian thực hiện dự án là 19 năm 8 tháng kể từ 08/4/2013.

14. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	**159.172.238.321**	**159.172.238.321**	**181.030.922.703**	**181.030.922.703**
Công ty TNHH Kỹ thuật VLXD Cửu Long	29.174.462.808	29.174.462.808	29.174.462.808	29.174.462.808
Công ty TNHH Đầu tư XD Nguyên Thành Dân	2.176.832.402	2.176.832.402	2.176.832.402	2.176.832.402
Công ty TNHH Dũng Phát VNMCG	7.083.214.054	7.083.214.054	21.083.214.026	21.083.214.026
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	7.727.154.650	7.727.154.650	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ An Khang Phú	13.207.875.858	13.207.875.858	5.774.136.636	5.774.136.636
Công ty CP xây dựng & cơ giới số 8	769.362.637	769.362.637		
Các nhà cung cấp khác	93.260.453.991	93.260.453.991	122.822.276.831	122.822.276.831
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**159.172.238.321**	**159.172.238.321**	**181.030.922.703**	**181.030.922.703**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
Ban Qlý dự án và phát triển quỹ đất Huyện Hồng Ngự	1.857.375.825	2.290.547.612
Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP TM SX XD Giao thông ATS	2.775.273.145	2.875.273.145
Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	754.935.458	400.022.548
Các khách hàng khác	3.885.200.100	5.853.198.554
Cộng	**12.272.784.528**	**14.419.041.859**

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.770.025.251	8.000.840.166	1.693.000.000	8.077.865.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.910.116.554	741.873.562	-	2.651.990.116
Thuế thu nhập cá nhân	329.327.336	258.828.643	68.232.938	519.923.041
Thuế tài nguyên	4.546.217.765	8.467.829.914	422.249.238	12.591.798.441
đất	7.884.041.914	1.440.346.286	160.322.646	9.164.065.554
Thuế bảo vệ môi trường	3.274.710.853	3.210.414.523	258.678.943	6.226.446.433
Khoản phải nộp tiền cấp quyền khai thác	29.966.604.762	-	-	29.966.604.762
Các loại thuế khác	384.710.250	787.618.000	399.710.250	772.618.000
Cộng	**50.065.754.685**	**22.907.751.094**	**3.002.194.015**	**69.971.311.765**
b. Phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	233.047.162		-	233.047.162
Các loại thuế khác	180.383.994	-	-	180.383.994
Cộng	**413.431.156**	-	-	**413.431.156**

17. Phải trả người lao động	30/06/2024	01/01/2024
Tiền lương phải trả công nhân viên	1.496.123.770	1.936.195.109
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	54.900.000	1.700.075.000
Cộng	**1.551.023.770**	**3.636.270.109**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng Mỏ đá Tân Cang	8.698.611.086	8.698.611.086
Chi phí lãi vay, phạt quá hạn phát sinh tại BIDV - Chi nhánh Đồng Nai	24.161.276.052	24.161.276.052
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	34.996.104.613	23.602.636.009
Chi phí thuê đất	2.038.241.978	2.038.241.978
Chi phí thuê tài nguyên, phí bảo vệ môi trường phải trả	7.531.685.348	6.083.187.793
Chi phí gia công, xúc đá và vận chuyển	3.882.079.485	9.979.388.384
Các khoản chi phí trích trước khác	7.103.173.318	9.358.950.800
Cộng	**88.411.171.880**	**83.922.292.102**

19. Phải trả khác		30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn			
Khoản nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh		400.000.000	400.000.000
Kinh phí công đoàn		235.011.452	222.618.374
Bảo hiểm bắt buộc		91.202.791	224.435.246
Cổ tức còn phải trả		686.092.770	686.092.770
Trợ cấp thôi việc còn phải trả		1.118.202.794	1.429.968.794
Các khoản phải trả khác		1.949.899.284	1.148.600.385
Cộng		**4.480.409.091**	**4.111.715.569**
b. Dài hạn			
Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh		670.000.000	670.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược khác		1.087.000.000	1.087.000.000
Khoản tiền nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	(*)	2.130.000.000	2.130.000.000
Cộng		**3.887.000.000**	**3.887.000.000**

20. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**13.738.914.922**	**13.738.914.922**	**16.835.307.019**	**16.835.307.019**
Công ty TNHH XD DV An Khang Phú	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Tân Cang	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Phan Thị Yến	458.914.922	458.914.922	2.015.914.922	2.015.914.922
Bùi Lan Hương	160.000.000	160.000.000	201.300.000	201.300.000
Nguyễn Hoàng Vân	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
VP Bank	-	-	1.498.092.097	1.498.092.097
b. Vay dài hạn	**2.913.791.674**	**2.913.791.674**	**3.238.829.173**	**3.238.829.173**
VP Bank	2.913.791.674	2.913.791.674	3.238.829.173	3.238.829.173
c. Nợ thuê tài chính dài hạn	**627.000.000**	**627.000.000**	**825.000.000**	**825.000.000**
Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	627.000.000	627.000.000	825.000.000	825.000.000
d. Trái phiếu (theo mệnh giá)	**239.521.600.000**	**239.521.600.000**	**238.354.933.326**	**238.354.933.326**
Công ty CP Chứng khoán Thủ đô	239.521.600.000	239.521.600.000	239.521.600.000	239.521.600.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	(1.166.666.674)	(1.166.666.674)
Cộng	**256.801.306.596**	**256.801.306.596**	**259.254.069.518**	**259.254.069.518**

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 33).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**30/06/2024**	**01/01/2024**
Đinh Thị Thùy	4,95%	39.120.000.000	-
Nguyễn Minh Hiếu	4,81%	38.000.000.000	39.000.000.000
Các cổ đông khác	90,24%	712.880.000.000	751.000.000.000
Cộng	**100%**	**790.000.000.000**	**790.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**30/06/2024**	**01/01/2024**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	*790.000.000.000*	*790.000.000.000*
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	*790.000.000.000*	*790.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	**30/06/2024**	**01/01/2024**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.000.000	79.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*79.000.000*	*79.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.000.000	79.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*79.000.000*	*79.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2024**	**01/01/2024**
Quỹ đầu tư phát triển	21.282.835.714	21.282.835.714

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024**	**Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023**
Doanh thu bán đá	48.519.493.519	46.602.650.213
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	17.501.917.165	2.088.517.970
Doanh thu xây lắp	1.470.000.000	5.728.912.727
Doanh thu cho thuê mặt bằng	5.110.000.000	570.000.000
Doanh thu khác	918.377.330	2.040.450.823
Cộng	**73.519.788.014**	**57.030.531.733**

2. Giá vốn hàng bán	**Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024**	**Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023**
Giá vốn đá đã bán	22.881.620.402	30.690.475.292
Giá vốn vật liệu xây dựng	20.401.049.977	2.060.923.005
Giá vốn xây lắp	3.033.831.652	5.483.550.602
Giá vốn cho thuê mặt bằng	422.453.700	290.838.330
Giá vốn khác	2.586.808.310	1.228.558.938
Cộng	**49.325.764.041**	**39.754.346.167**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024**	**Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023**
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ký quỹ	131.383	691.504
Lãi hợp tác đầu tư	-	1.000.000.000
Cộng	**131.383**	**1.000.691.504**

4. Chi phí tài chính	**Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024**	**Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023**
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	451.677.895	241.248.100
Chi phí lãi trái phiếu	6.437.553.139	9.722.328.766
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	1.750.272.499
Chi phí tài chính khác	84.019	-
Cộng	**6.889.315.053**	**11.713.849.365**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024**	**Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.913.150	563.531.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.931.106.235	8.467.724.084
Chi phí bằng tiền khác	3.872.000	
Cộng	**12.942.891.385**	**9.031.256.031**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.503.296.731	2.335.006.408
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	6.015.536	241.527.126
Chi phí khấu hao TSCĐ	259.418.424	353.913.757
Thuế, phí, lệ phí	8.808.190	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.711.220.766	1.805.813.222
Chi phí bằng tiền khác	408.690.796	2.657.388.041
Cộng	**4.897.450.443**	**7.393.648.554**

6. Thu nhập khác	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Thu nhập khác	8.124.326.578	555.077.365
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tscđ	-	
Cộng	**8.124.326.578**	**555.077.365**

7. Chi phí khác	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Chi phí khác	2.362.369.427	2.113.048
Chi phí phạt chậm nộp	1.223.690.726	122.930.476
Cộng	**3.586.060.153**	**125.043.524**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.905.282.496	28.025.380.393
Chi phí nhân công	2.838.775.830	3.813.834.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.975.209.755	2.091.116.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.447.151.857	16.261.331.368
Chi phí khác bằng tiền	18.106.475.392	17.760.345.563
Cộng	**70.272.895.330**	**67.952.009.031**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.002.764.900**	**(9.431.843.039)**
Trong đó:		
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	*4.002.764.900*	*(9.431.843.039)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông công ty mẹ (*)	**4.002.764.900**	**(9.431.843.039)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	79.000.000	79.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**51**	**(119)**

(*): Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2023 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận.

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Hầu như toàn bộ nguồn vốn hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào việc hợp tác đầu tư, đặc biệt là hợp tác đầu tư cá nhân. Công ty nhận thấy có rủi ro, nhưng do Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị của Công ty đã chấp thuận thể hiện tại các Nghị quyết, Quyết định ... nên Công ty nhận thấy rằng việc hợp tác đầu tư này có thể mang lại lợi ích cho Công ty, và Công ty tin tưởng về khả năng thu hồi các khoản hợp tác đầu tư này.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.
Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	18.989.525.922	242.440.954.175	-	261.430.480.097
Phải trả người bán	159.172.238.321	-	-	159.172.238.321
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	92.891.580.971	3.887.000.000	-	96.778.580.971
Cộng	**271.053.345.214**	**246.327.954.175**	**-**	**517.381.299.389**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	18.564.457.015	240.689.612.503	-	259.254.069.518
Phải trả người bán	181.030.922.703	-	-	181.030.922.703
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	88.034.007.671	3.887.000.000	-	91.921.007.671
Cộng	**505.283.184.314**	**5.776.500.000**	**-**	**532.205.999.892**

Rủi ro thanh khoản là cao. Tập đoàn tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định và khoản đầu tư vào công ty khác làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính).

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 35).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoài các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**30/06/2024**	**01/01/2024**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	2.061.492.097
	-	**2.061.492.097**

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	**30/06/2024**	**01/01/2024**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.421.429.596	(1.170.037.499)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	198.000.000	(99.000.000)
	3.619.429.596	**(1.269.037.499)**

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Tập đoàn không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Giao dịch với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn có số dư với các bên liên quan như sau:

		Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
+ Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành			
Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	54.000.000	239.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao và thưởng	30.000.000	62.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	501.294.000	578.313.000
Cộng		**585.294.000**	**879.313.000**

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn 100% diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được Công ty công bố thông tin.

Phạm Thị Trà Giang	**Hoàng Thị Mai**	**Tôn Đức Tùng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Ngày 30 tháng 07 năm 2024

V.7. Nợ xấu

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**82.376.263.320**	**(55.327.722.061)**		**82.376.263.320**	**(55.327.722.061)**	
Phải thu khách hàng						
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	26.094.926.513	(8.690.063.915)	Từ 1 tháng đến 2 năm	26.094.926.513	(8.690.063.915)	Từ 1 tháng đến 2 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Hiệp An	11.391.320.000	(7.973.924.000)	Từ 2 đến dưới 3 năm	11.391.320.000	(7.973.924.000)	Từ 2 đến dưới 3 năm
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông	3.817.956.751	(3.817.956.751)	Trên 3 năm	3.817.956.751	(3.817.956.751)	Trên 3 năm
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP	3.215.338.122	(3.215.338.122)	Trên 3 năm	3.215.338.122	(3.215.338.122)	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	13.119.677.746	(8.346.366.195)		13.119.677.746	(8.346.366.195)	
Trả trước cho người bán						
Ông Võ Công Vinh	9.743.675.747	(9.743.675.747)	Trên 3 năm	9.743.675.747	(9.743.675.747)	Trên 3 năm
Ông Nguyễn Văn Huy	4.194.680.853	(4.194.680.853)	Trên 3 năm	4.194.680.853	(4.194.680.853)	Trên 3 năm
Ông Nguyễn Quốc Toản	3.995.165.719	(3.995.165.719)	Trên 3 năm	3.995.165.719	(3.995.165.719)	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	4.552.838.681	(3.498.920.028)	Trên 3 năm	4.552.838.681	(3.498.920.028)	Trên 3 năm
Phải thu khác các tổ chức và cá nhân khác						
Các đối tượng khác	2.250.683.188	(1.851.630.731)	Từ 2 đến dưới 3 năm	2.250.683.188	(1.851.630.731)	Từ 2 đến dưới 3 năm

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	57.321.800.807	18.974.502.879	20.251.240.983	507.913.825	725.551.000	97.781.009.494
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác	-	-		-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**57.321.800.807**	**18.974.502.879**	**20.251.240.983**	**507.913.825**	**725.551.000**	**97.781.009.494**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.279.845.126	16.655.985.658	11.821.339.465	121.526.728	377.311.762	38.256.008.739
Khấu hao trong kỳ	*3.079.239.410*	*249.121.676*	*1.006.789.559*	*58.466.284*	*48.726.952*	*4.442.343.881*
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**12.359.084.536**	**16.905.107.334**	**12.828.129.024**	**179.993.012**	**426.038.714**	**42.698.352.620**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	48.041.955.681	2.318.517.221	8.429.901.518	386.387.097	348.239.238	59.525.000.755
Số dư cuối kỳ	**44.962.716.271**	**2.069.395.545**	**7.423.111.959**	**327.920.813**	**299.512.286**	**55.082.656.874**

V.21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm 2023						
Số dư tại ngày 01/01/2023	**790.000.000.000**	**152.195.272.727**	**21.282.835.714**	**(56.287.357.261)**	**-**	**907.190.751.180**
Tăng vốn			-	-	*3.000.000.000*	3.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	89.950.481.730	(1.599.195.041)	88.351.286.689
Giảm khác				6.336.079.632	(5.717.521.221)	618.558.411
Số dư tại ngày 31/12/2023	**790.000.000.011**	**152.195.272.727**	**21.282.835.714**	**39.999.204.101**	**(4.316.716.262)**	**999.160.596.291**
Năm 2024						
Số dư tại ngày 01/01/2024	**790.000.000.000**	**152.195.272.727**	**21.282.835.714**	**39.999.204.101**	**(4.316.716.262)**	**999.160.596.280**
Tăng vốn			-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.753.936.360		4.753.936.360
Tăng khác	-	-	-		664.365.973	664.365.973
Giảm khác	-	-	-			-
Số dư tại ngày 30/06/2024	**790.000.000.000**	**152.195.272.727**	**21.282.835.714**	**44.753.140.461**	**(3.652.350.289)**	**1.004.578.898.613**

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2024		01/01/2024		30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	281.792.534.536	(32.043.648.983)	230.555.098.081	(32.043.648.983)	249.748.885.553	198.511.449.098
Phải thu khác	625.114.630.604	(1.851.630.731)	623.989.936.699	(1.851.630.731)	623.262.999.873	622.138.305.968
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.322.427.941	-	4.011.023.645	-	4.322.427.941	4.011.023.645
TỔNG CỘNG	**1.230.719.593.075**	**(33.895.279.714)**	**1.175.621.078.099**	**(33.895.279.714)**	**1.196.824.313.361**	**1.141.725.798.385**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	261.430.480.097	-	259.254.069.518	-	261.430.480.097	259.254.069.518
Phải trả người bán	159.172.238.321	-	181.030.922.703	-	159.172.238.321	181.030.922.703
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	96.778.580.971	-	91.921.007.671	-	96.778.580.971	91.921.007.671
TỔNG CỘNG	**517.381.299.389**	**-**	**532.205.999.892**	**-**	**517.381.299.389**	**532.205.999.892**